

Lesson Overview

Handling conflict



You have a conflict with a colleague regarding task delegation.

How can you handle conflict?

Useful language

	Words and Expressions	Meaning
Common workplace conflict		
1	[conflict name]	[tên xung đột]
2	task delegation	phân công nhiệm vụ
3	communication issue	vấn đề giao tiếp
4	workload imbalance	mất cân bằng khối lượng công việc
5	personality clashes	xung đột tính cách
6	leadership styles	phong cách lãnh đạo
7	cultural differences	khác biệt văn hóa
Express opinions		
8	Express opinions	Thể hiện ý kiến
9	In my opinion, I think that ...	Theo tôi, tôi nghĩ rằng...

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
10	We might need to consider ...	Chúng ta có thể cần phải xem xét...
11	From my perspective, ...	Từ quan điểm của tôi, ...
12	Personally, I think that ...	Cá nhân tôi nghĩ rằng ...
13	It seems to me that ...	Dường như với tôi thì ...
14	consider our individual strengths more when assigning tasks	xem xét nhiều hơn về điểm mạnh của từng cá nhân khi giao nhiệm vụ
15	clear communication about our preferences and workloads would help us avoid misunderstandings	việc trao đổi rõ ràng về sở thích và khối lượng công việc sẽ giúp chúng ta tránh được những hiểu lầm
16	improve our communication methods to avoid confusion (a verb phrase)	cải thiện phương pháp giao tiếp của chúng ta để tránh hiểu lầm (một cụm động từ)
17	establishing consistent channels for working updates and setting expectations could help prevent misunderstandings (a clause)	thiết lập các kênh nhất quán để cập nhật công việc và đặt kỳ vọng có thể giúp ngăn ngừa hiểu lầm (một mệnh đề)
Find common ground		
18	Find common ground	Tìm điểm chung
19	It seems that we both want ...	Có vẻ như cả hai chúng ta đều muốn...
20	It sounds like we both want ...	Có vẻ như cả hai chúng ta đều muốn...
21	We do have a common goal that we both want ...	Chúng ta có một mục tiêu chung mà cả hai đều mong muốn...

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
22	It's clear that we both want ...	Rõ ràng là cả hai chúng ta đều muốn ...
23	I think we can all relate to ...	Tôi nghĩ tất cả chúng ta đều đồng ý để ...
24	our team to function smoothly and deliver quality work	nhóm của chúng ta hoạt động trơn tru và đạt được hiệu quả công việc
25	our team to be well-informed and on the same page.	nhóm của chúng ta được thông tin đầy đủ và có cùng quan điểm.
Propose solutions		
26	What if we tried to ...?	Điều gì sẽ xảy ra nếu chúng ta cố gắng ...?
27	We could ...	Chúng ta có thể ...
28	How about we consider ...?	Sao chúng ta không xem xét...?
29	I'd like to suggest that we could...	Tôi gợi ý rằng chúng ta có thể ...
30	One solution could be to ...	Một giải pháp có thể là...
31	schedule regular meetings, maybe at the start of each week, to discuss our individual workloads and preferences	lên lịch các cuộc họp thường xuyên, có thể vào đầu mỗi tuần, để thảo luận về khối lượng công việc và sở thích cá nhân
32	rotate responsibilities occasionally to help everyone develop new skills	thường xuyên luân phiên nhiệm vụ để giúp mọi người phát triển các kỹ năng mới
33	create a shared project calendar where we schedule regular updates and progress reports	tạo lịch dự án chung để chúng ta lên lịch cập nhật thường xuyên và báo cáo tiến độ

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
34	set clear expectations for response times in emails and messages to avoid delays in getting crucial information	đặt kỳ vọng rõ ràng về thời gian phản hồi trong email và tin nhắn để tránh sự chậm trễ trong việc nhận thông tin quan trọng
Agree on a solution		
35	So, we are in agreement that we'll ...	Vì vậy, chúng ta đều đồng ý rằng chúng ta sẽ ...
36	So, we all agree that we'll ...	Vì vậy, chúng ta đều đồng ý rằng chúng ta sẽ...
37	So, we're all on the same page that ...	Vì vậy, chúng ta đều có chung quan điểm rằng ...
38	It seems like we're aligned with the idea that ...	Có vẻ như chúng ta đều đồng tình với ý tưởng rằng ...
39	We've reached a consensus that ...	Chúng ta đều nhất trí rằng...
40	have a weekly meeting to talk about workloads and preferences, and we'll also introduce a rotation system for task allocation	tổ chức cuộc họp hàng tuần để thảo luận về khối lượng công việc và sở thích, đồng thời chúng ta cũng sẽ giới thiệu hệ thống luân chuyển để phân bổ nhiệm vụ
41	establish a shared project calendar for updates and set expectations for response times in communication	thiết lập lịch dự án chung để cập nhật và đặt kỳ vọng về thời gian phản hồi trong giao tiếp
Sample conversation		
42	Hi [name], I've been thinking about the issue we've been having with [conflict name]. Can we talk about it and find a way to improve the situation?	Xin chào [tên], tôi đang suy nghĩ về những vấn đề chúng ta đang gặp phải với [tên xung đột]. Chúng ta có thể nói về nó và tìm cách cải thiện tình hình không?

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
43	I'm glad you brought it up, [name]. I've also noticed that [conflict name] has been causing problems. Let's discuss it and see if we can work things out.	Tôi rất vui vì bạn đã nhắc đến điều đó, [name]. Tôi cũng nhận thấy rằng [tên xung đột] đã gây ra một số vấn đề. Hãy cùng thảo luận và xem liệu chúng ta có thể giải quyết được mọi việc hay không.
44	In my opinion, I think that our [conflict name] process isn't as effective as it could be. We might need to [a verb phrase expressing an opinion].	Theo ý kiến của tôi, tôi nghĩ rằng quy trình [tên xung đột] của chúng ta không hiệu quả như mong đợi. Chúng ta có thể cần [cụm động từ bày tỏ ý kiến].
45	I understand your point, [name]. From my perspective, [a clause express an opinion].	Tôi hiểu quan điểm của bạn, [tên]. Theo quan điểm của tôi, [mệnh đề bày tỏ ý kiến].
46	It seems that we both want [find common ground]. Our shared goal is to make our team successful.	Có vẻ như cả hai chúng ta đều muốn [tìm điểm chung]. Mục tiêu chung của chúng ta là giúp nhóm chúng ta thành công.
47	You're right. We're all working toward the same objective.	Bạn nói đúng. Chúng ta đều đang làm việc hướng tới cùng một mục tiêu.
48	What if we tried to [propose a solution]?	Điều gì sẽ xảy ra nếu chúng ta cố gắng [đề xuất một giải pháp]?
49	I like that idea. Additionally, we could [propose a solution].	Tôi thích ý tưởng đó. Ngoài ra, chúng ta có thể [đề xuất một giải pháp].
50	That's a great solution. It ensures we're all on the same page.	Đó là một giải pháp tuyệt vời. Nó đảm bảo tất cả chúng ta đều chung quan điểm.
51	So, we are in agreement that we'll [agree on a solution]	Vì vậy, chúng ta đều đồng ý rằng chúng ta sẽ [đồng ý về một giải pháp]

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
52	I believe this approach will enhance our teamwork and the quality of our work.	Tôi tin rằng cách tiếp cận này sẽ nâng cao tinh thần đồng đội và chất lượng công việc của chúng ta.
53	I'm glad we talked about this, [name]. Let's put these solutions into practice and ensure our team's success through collaboration.	Tôi rất vui vì chúng ta đã nói về điều này, [name]. Hãy áp dụng những giải pháp này vào thực tế và đảm bảo sự thành công của nhóm chúng ta qua sự cộng tác với nhau.